

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Phạm Trung Kiên
Ông Trần Hậu Cường
Ông Nguyễn Anh Thi
Ông Jos Duursema
Ông Đinh Lê Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Ông Trần Văn Trung

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan Anh
Ông Trần Đức Giang
Ông Hà Triệu Cường

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường
Ông Tống Nguyên Long

Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Hậu Cường

Trụ sở chính

Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 196/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 32 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc Công ty chưa ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh giảm theo Quyết định số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 của Cục Thuế Hà Nội đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 dẫn đến điều chỉnh hồi tố được thực hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này. Kết luận của chúng tôi không bị điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3188
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		251.421.486.273	230.935.732.339
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.825.011.294	8.165.102.741
111	Tiền		4.825.011.294	5.165.102.741
112	Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	3.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		110.000.000.000	109.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	110.000.000.000	109.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		20.466.603.756	19.476.828.567
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.250.190.268	18.939.077.017
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.647.629.050	2.632.816.789
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.088.260.361	8.424.410.684
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
140	Hàng tồn kho	9	62.282.841.192	64.118.077.489
141	Hàng tồn kho		78.199.176.623	80.034.412.920
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.916.335.431)	(15.916.335.431)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.847.030.031	29.875.723.542
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		807.879.657	461.523.133
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	-	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	29.039.150.374	29.039.150.374
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		147.961.522.941	158.372.443.420
220	Tài sản cố định		116.599.513.665	125.896.469.020
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	103.589.046.635	112.842.399.840
222	Nguyên giá		741.486.860.832	741.240.842.332
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(637.897.814.197)	(628.398.442.492)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.010.467.030	13.054.069.180
228	Nguyên giá		13.605.079.600	13.605.079.600
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(594.612.570)	(551.010.420)
260	Tài sản dài hạn khác		31.362.009.276	32.475.974.400
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	31.362.009.276	32.475.974.400
270	TỔNG TÀI SẢN		399.383.009.214	389.308.175.759

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND Trình bày lại (Thuyết minh 32)
300	NỢ PHẢI TRẢ		34.998.836.458	18.105.853.539
310	Nợ ngắn hạn		34.923.076.458	18.062.053.539
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.050.479.872	2.854.864.403
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		590.370.949	1.208.373.307
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	15.992.493.342	5.839.245.295
314	Phải trả người lao động	14	810.457.029	2.393.370.451
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.168.081.416	2.867.806.762
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.316.717	18.316.717
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.647.373.227	1.309.056.398
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.630.081.812	1.511.198.112
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.422.094	59.822.094
330	Nợ dài hạn		75.760.000	43.800.000
337	Phải trả dài hạn khác		75.760.000	43.800.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.384.172.756	371.202.322.220
410	Vốn chủ sở hữu		364.384.172.756	371.202.322.220
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	19	(449.109.329.523)	(442.291.180.059)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(442.291.180.059)	(444.611.853.666)
421b	- (Lỗi sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		(6.818.149.464)	2.320.673.607
440	TỔNG NGUỒN VỐN		399.383.009.214	389.308.175.759

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.282.839.336	58.806.271.455
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.077.459.396)	(5.625.536.088)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.205.379.940	53.180.735.367
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(44.987.327.649)	(44.616.942.682)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.218.052.291	8.563.792.685
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.704.132.631	2.600.694.730
22	Chi phí tài chính	(815.855)	(7.373.548)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(6.830.137)
25	Chi phí bán hàng	(14.898.887.784)	(15.438.543.760)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.684.050.738)	(9.362.256.751)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.661.569.455)	(13.643.686.644)
31	Thu nhập khác	25.082.733	32.397.516
32	Chi phí khác	(181.662.742)	(20.387.618)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(156.580.009)	12.009.898
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(6.818.149.464)	(13.631.676.746)
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(6.818.149.464)	(13.631.676.746)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(341)	(682)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(341)	(682)



Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(6.818.149.464)	(13.631.676.746)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9.542.973.855	9.494.376.940
03	Các khoản dự phòng	118.883.700	3.101.373.027
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(66.269.475)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.634.259.011)	(2.600.694.730)
06	Chi phí lãi vay	-	6.830.137
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	143.179.605	(3.629.791.372)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(516.789.451)	5.858.467.892
10	Giảm hàng tồn kho	1.835.236.297	2.929.242.792
11	Tăng các khoản phải trả	16.801.499.219	755.411.297
12	Giảm chi phí trả trước	767.608.600	1.398.306.550
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(6.830.137)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.400.000)	(106.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	19.003.334.270	7.198.407.022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(246.018.500)	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(65.500.000.000)	(65.000.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	64.800.000.000	59.500.000.000
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.536.323.308	3.453.463.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.590.304.808	(2.046.536.485)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	-	11.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(11.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.593.639.078	5.151.870.537
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 8.165.102.741	36.025.447.192
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	66.269.475	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 28.825.011.294	41.177.317.729


Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán




Trần Hậu Cường
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) (trước đây có tên là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 7 tháng 7 năm 2020, theo đó, tên của Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội sang Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 195 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 201 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động TSCĐ là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, trợ cấp thôi việc của người lao động sẽ được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần phải lập vào khoảng 1.499.461.250 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần phải lập là 1.733.532.500 tỷ đồng).

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối/ (lỗ lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ và công ty cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾT TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	253.990.038	171.320.254
Tiền gửi ngân hàng	4.571.021.256	4.993.782.487
Các khoản tương đương tiền (*)	24.000.000.000	3.000.000.000
	<u>28.825.011.294</u>	<u>8.165.102.741</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 3,4% đến 3,9%/năm (2021: từ 3,2% đến 4,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>	<u>109.300.000.000</u>	<u>109.300.000.000</u>

(*) Đầu tư năm giữ ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,9% đến 6,3%/năm (2021: 3,5% đến 5,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hùng Tùng Linh	2.699.430.275	1.399.942.295
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh	2.697.583.428	2.999.973.598
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	2.599.337.111	2.522.389.208
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	2.143.161.188	2.140.695.495
Công ty CP TMDV XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Đại Việt	1.999.999.637	1.593.227.785
Bên thứ ba khác	5.994.266.130	6.166.436.137
	<u>20.250.190.268</u>	<u>18.939.077.017</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(a))	<u>(2.476.843.539)</u>	<u>(2.476.843.539)</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH CCL Label ThaiLand	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn ĐT & PT Giáo Dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	231.550.000	231.550.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	336.000.000	336.000.000
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	-	1.217.622.714
Các bên thứ ba khác	473.150.350	240.715.375
	<u>1.647.629.050</u>	<u>2.632.816.789</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(b))	<u>(710.375.310)</u>	<u>(710.375.310)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.402.416.280	6.402.416.280
Lãi tiền gửi dự thu	1.102.155.852	1.004.220.149
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Ứng trước cho nhân viên	450.839.093	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	96.800.000	60.000.000
Phải thu khác	106.208.342	27.933.461
	<u>9.088.260.361</u>	<u>8.424.410.684</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(c))	<u>(7.332.257.074)</u>	<u>(7.332.257.074)</u>

(*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nôi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 8(c)).

(**) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100% (Thuyết minh 8(c)).

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8(a))	2.476.843.539	2.476.843.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8(b))	710.375.310	710.375.310
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(c))	7.332.257.074	7.332.257.074
	<u>10.519.475.923</u>	<u>10.519.475.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.332.257.074</u>	<u>-</u>	<u>7.332.257.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	38.212.138.966	(12.324.906.550)	37.493.935.211	(12.324.906.550)
Công cụ, dụng cụ	4.064.067.453	(2.268.001.830)	3.628.167.740	(2.268.001.830)
Chi phí SXKD dờ dang	8.524.983.962	(88.133.123)	7.619.584.204	(88.133.123)
Thành phẩm	27.397.986.242	(1.235.293.928)	31.292.725.765	(1.235.293.928)
	<u>78.199.176.623</u>	<u>(15.916.335.431)</u>	<u>80.034.412.920</u>	<u>(15.916.335.431)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.916.335.431	10.820.117.732
Tăng dự phòng	-	5.124.188.008
Hoàn nhập dự phòng	-	(27.970.309)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.916.335.431</u>	<u>15.916.335.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a)	TSCĐ hữu hình					
		Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.670.720.835	741.240.842.332
	Mua trong năm	-	246.018.500	-	-	246.018.500
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	195.973.614.610	508.573.878.105	18.268.647.282	18.670.720.835	741.486.860.832
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(164.992.338.921)	(429.674.359.662)	(15.503.723.071)	(18.228.020.838)	(628.398.442.492)
	Khấu hao trong kỳ	(1.620.733.200)	(7.444.946.656)	(378.354.330)	(55.337.519)	(9.499.371.705)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(166.613.072.121)	(437.119.306.318)	(15.882.077.401)	(18.283.358.357)	(637.897.814.197)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.981.275.689	78.653.499.943	2.764.924.211	442.699.997	112.842.399.840
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	29.360.542.489	71.454.571.787	2.386.569.881	387.362.478	103.589.046.635

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 338.850.887.432 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 338.146.140.186 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(551.010.420)	(551.010.420)
Khấu hao trong kỳ	-	(43.602.150)	(43.602.150)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(594.612.570)	(594.612.570)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.003.200.000	50.869.180	13.054.069.180
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	13.003.200.000	7.267.030	13.010.467.030

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 341.879.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	29.643.988.609	30.100.049.971
Công cụ dụng cụ, thiết bị, chi phí bảo dưỡng và chi phí phân bổ dài hạn khác	1.718.020.667	2.375.924.429
	<u>31.362.009.276</u>	<u>32.475.974.400</u>

(*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.475.974.400	33.978.834.978
Tăng	-	2.025.073.377
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.113.965.124)	(3.527.933.955)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>31.362.009.276</u>	<u>32.475.974.400</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	9.050.479.872	2.854.864.403
Trong đó:		
- Công ty CP Lương thực Hà Nam Ninh	7.047.586.400	-
- Công ty ĐTPT Hạ Tầng Viglacera	10.765.160	1.321.034.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.992.128.312	1.533.830.403
	<u>9.050.479.872</u>	<u>2.854.864.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI PHÁT HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a - DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 32)	Số phải thu trong kỳ VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT (*)	375.050.035	1.745.440.372	(2.120.490.407)	-	-
Thuế TNDN (**)	29.039.150.374	-	-	-	29.039.150.374
	<u>29.414.200.409</u>	<u>1.745.440.372</u>	<u>(2.120.490.407)</u>	<u>-</u>	<u>29.039.150.374</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	148.525.377	9.921.656.721	(2.120.490.407)	(4.950.417.639)	2.999.274.052
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.670.713.665	37.892.523.417	-	(30.560.434.754)	10.002.802.328
Thuế thu nhập cá nhân	36.102.913	32.140.905	-	(61.730.296)	6.513.522
Thuế tài nguyên	-	13.125.600	-	(13.125.600)	-
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất và thuế khác (***)	2.983.903.340	2.508.495.317	-	(2.508.495.217)	2.983.903.440
	<u>5.839.245.295</u>	<u>50.367.941.960</u>	<u>(2.120.490.407)</u>	<u>(38.094.203.506)</u>	<u>15.992.493.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

- (*) Số dư thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang trong quá trình sáp nhập với Công ty TNHH MTV Thương Mại Rượu Hà Nội – Công ty con trong năm 2017. Trong kỳ, Công ty đã tiến hành bù trừ giá trị này với thuế GTGT phải nộp.
- (**) Số dư thuế TNDN phải thu bao gồm:
- 454 triệu VND thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.
 - 28 tỷ VND do điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết định số 40323 của Cục Thuế Thành Phố Hà Nội đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 liên quan đến xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Số tiền được điều chỉnh giảm này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo thuyết minh 32.
- (***) Số dư này thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế được ghi nhận sau:
- Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất giá trị 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.
 - Ngoài ra, theo Thông báo số 969/TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, Công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội cho giai đoạn 1996 – 2020. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị khoản tiền truy thu còn phải nộp là 1.491.465.569 đồng đang được Công ty tiếp tục trao đổi xin miễn giảm một phần và do đó có thể có điều chỉnh theo kết quả làm việc với cơ quan thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt phản ánh khoản phải trả lương của người lao động tháng 6 năm 2022 và khoản phải trả lương và quyết toán quỹ lương tháng 12 năm 2021.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.679.194.210	1.925.645.867
Trích trước chi phí lương Ban Kinh doanh (*)	1.265.665.000	-
Trích trước chi phí tiền cơ sở hạ tầng Viglacera	770.576.556	-
Chi phí vận tải	393.760.494	461.317.630
Chi phí tiếp khách	384.393.000	232.843.265
Chi phí khác	674.492.156	248.000.000
	<u>5.168.081.416</u>	<u>2.867.806.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(*) Chi phí lương và phụ cấp trích trước cho bộ phận kinh doanh dựa trên kết quả kinh doanh tháng 6 năm 2022, theo Tờ trình ngày 30.6.2022 phê duyệt bởi Giám đốc.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các loại phụ cấp cho nhân viên	882.914.219	769.740.885
Kinh phí công đoàn	174.512.510	34.178.097
Chi phí khác	589.946.498	505.137.416
	<u>1.647.373.227</u>	<u>1.309.056.398</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng chi phí thuê đất (*)	<u>1.630.081.812</u>	<u>1.511.198.112</u>

(*) Đây là giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("lô đất") mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Trong các năm trước năm 2021, Công ty không ghi nhận chi phí thuê đất đối với lô đất này do Công ty chỉ được nhận bàn giao tài sản trên đất mà chưa được cơ quan có thẩm quyền bàn giao quyền sử dụng đất, do đó, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất cũng như chưa nhận được các yêu cầu thanh toán nghĩa vụ thuê đất từ cơ quan chức năng. Trong năm 2021, theo chỉ đạo từ Công ty mẹ về việc làm rõ tình trạng của lô đất này và các nghĩa vụ có liên quan, Công ty xác định rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ cho giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd.	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	100,00	20.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.000.000	200.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế sau thuế Điều chỉnh lại (Thuyết minh 32) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (Lỗi)/lợi nhuận thuần trong năm: - Số đã báo cáo - Điều chỉnh lại (Thuyết minh 32) - Số điều chỉnh lại	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(444.611.853.666) (26.263.961.541) 28.584.635.148 2.320.673.607	368.881.648.613 (26.263.961.541) 28.584.635.148 2.320.673.607
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số điều chỉnh lại - Thuyết minh 32) Lỗi thuần trong kỳ	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(442.291.180.059) (6.818.149.464)	371.202.322.220 (6.818.149.464)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(449.109.329.523)	364.384.172.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**20 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu phổ thông đã được mua lại và giữ là cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(6.818.149.464)	(13.631.676.746)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(341)	(682)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 140.942 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.439 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	61.569.656.821	55.473.931.690
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	1.290.676.458	925.205.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.422.506.057	2.407.133.996
	<u>65.282.839.336</u>	<u>58.806.271.455</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.077.459.396)	(5.624.971.273)
Hàng bán bị trả lại	-	(564.815)
	<u>(5.077.459.396)</u>	<u>(5.625.536.088)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm rượu	56.492.197.425	49.848.395.602
Doanh thu thuần về bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	1.290.676.458	925.205.769
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.422.506.057	2.407.133.996
	<u>60.205.379.940</u>	<u>53.180.735.367</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	44.987.327.649	41.515.569.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.101.373.027
	<u>44.987.327.649</u>	<u>44.616.942.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.634.259.011	2.600.694.730
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.269.475	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.604.145	-
	<u>2.704.132.631</u>	<u>2.600.694.730</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	10.844.210.607	11.101.652.907
Chi phí vận chuyển	2.082.003.115	2.006.158.662
Chi phí giới thiệu sản phẩm	499.964.881	722.399.195
Chi phí thuê kho	264.000.000	356.250.000
Chi phí khác	1.208.709.181	1.252.082.996
	<u>14.898.887.784</u>	<u>15.438.543.760</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí thuê đất (*)	2.414.983.453	2.506.319.826
Chi phí nhân viên	3.325.061.735	3.406.264.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.694.476	1.007.857.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	430.351.644	396.683.034
Chi phí công cụ, dụng cụ	574.830.910	574.079.630
Chi phí khác	1.932.128.520	1.471.052.607
	<u>9.684.050.738</u>	<u>9.362.256.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

(*) Ngoài quyền sử dụng đất sở hữu bởi Công ty (Thuyết minh 10(b)), Công ty đang sử dụng và phát sinh chi phí thuê đất cho các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Diện tích (m ²)	Loại đất	Địa điểm
1	150.000	Thuê lại từ đơn vị quản lý KCN	KCN Yên Phong, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
2	68.856	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Bắc Ninh	Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
3	2.230	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	325		28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	380		28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	488		238 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
7	9.655		
8	225,8	Nhận bàn giao tài sản trên đất	26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(6.818.149.464)	(13.631.676.746)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.363.629.893)	(2.726.335.349)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	25.895.430	99.552.846
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.337.734.463	2.626.782.503
Chi phí thuế (*)	-	-
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế - hiện hành	-	-
Thuế - hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

27 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
31.12.2019	Chưa quyết toán	60.184.554.498	-	60.184.554.498
31.12.2020	Chưa quyết toán	29.113.475.420	-	29.113.475.420
31.12.2021	Chưa quyết toán	18.563.449.906	-	18.563.449.906
30.6.2022	Chưa quyết toán	6.947.626.614	-	6.947.626.614

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	17.848.756.774	18.183.360.169
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.050.159.147	19.017.499.465
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	9.676.598.853	10.080.703.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.753.415.120	9.091.227.877
Chi phí khác	5.444.045.601	4.162.007.043
	<u>65.772.975.495</u>	<u>60.534.797.784</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu. Doanh thu của hoạt động kinh doanh khác (cung cấp dịch vụ) phát sinh trong kỳ là 2,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ		
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel			
Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của cổ đông lớn		
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội		35.100.000	175.658.778
Công ty TNHH Diageo Việt Nam		-	85.140.000
Các bên liên quan khác		87.360.000	190.841.400
		<u>122.460.000</u>	<u>451.640.178</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel			
Yamamura Hải Phòng		3.982.077.481	236.185.920
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)		381.042.678	232.890.864
Trong đó:			
Giám đốc - Trần Hậu Cường		149.343.649	150.400.000
Phó Giám đốc - Tống Nguyên Long		140.720.748	41.900.000
Trưởng Ban kiểm soát - Phạm Thị Lan Anh		90.978.281	40.590.864
Thành viên Ban kiểm soát - Trần Đức Giang		-	-
Thành viên Ban kiểm soát - Hà Triệu Cường		-	-

(*) Hội đồng quản trị không nhận thù lao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	3.103.373.043	3.103.373.043
Từ 1 đến 5 năm	12.413.492.172	12.413.492.172
Trên 5 năm	70.334.847.309	71.886.533.830
	<u>85.851.712.524</u>	<u>87.403.399.045</u>

32 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Công ty nhận được Quyết định số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 của Cục Thuế Hà Nội đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, theo đó số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được điều chỉnh giảm từ năm 2009 – 2015 là 28.584.635.148 đồng với hạn được điều chỉnh giảm tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (là hạn nộp quyết toán thuế TNDN năm 2015). Tuy nhiên, Công ty đã bỏ sót không phản ánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do vậy, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số thuế được điều chỉnh giảm này cho số liệu tài chính so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ban Giám đốc thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	454.515.226	28.584.635.148	29.039.150.374
410	Vốn chủ sở hữu	(342.617.687.072)	28.584.635.148	(371.202.322.220)
421	Lỗi sau thuế lũy kế	(470.875.815.207)	28.584.635.148	(442.291.180.059)
421b	(Lỗi sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay	(26.263.961.541)	28.584.635.148	2.320.673.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

32 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trích dẫn):

Số trình bày lại của Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ được trình bày trong Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
		Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
31	Thu nhập khác	235.567.467	28.584.635.148	28.820.202.615
50	Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.263.961.541)	28.584.635.148	2.320.673.607
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(26.263.961.541)	28.584.635.148	2.320.673.607

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.



Đỗ Thành Luân
Người lập/Phụ trách kế toán




Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

